TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: CN=0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0303145480, CN=TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN, L=Quận 1, S=HỒ CHÍ MINH, C=VN
I'm the author of this document
Date: 2026.07.20 16:13:22 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.0

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VN**
**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP**
**Địa chỉ: Số 43 Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn, TP HCM**

**Mẫu số B01 - DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)*

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*

*Đơn vị tính: Đồng*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2026 | 01/01/2026 (Trình bày lại) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)** | **100** | | **14,107,974,067,194** | **13,764,056,181,214** |
| **I.Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | V.1 | **1,138,485,145,289** | **825,454,390,276** |
| 1.Tiền | 111 | | 853,279,117,892 | 274,160,554,660 |
| 2.Các khoản tương đương tiền | 112 | | 285,206,027,397 | 551,293,835,616 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **8,589,293,266,069** | **7,836,230,898,630** |
| 1.Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.2.1 | 49,999,923,600 | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | V.2.2 | 8,539,293,342,469 | 7,836,230,898,630 |
| 4.Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*) | 124 | | - | - |
| 5.Đầu tư ngắn hạn khác | 125 | | - | - |
| 6.Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*) | 126 | | - | |
| **III.Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **1,374,607,240,441** | **1,203,741,486,917** |
| 1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 1,169,968,944,397 | 936,653,716,352 |
| 2.Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 153,330,248,626 | 208,293,995,929 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | V.4 | 639,639,855,526 | 580,656,601,363 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 136 | V.6 | (588,370,476,766) | (521,862,826,727) |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | V.5 | 38,668,658 | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **V.7** | **2,293,530,682,466** | **3,222,557,558,350** |
| 1.Hàng tồn kho | 141 | | 2,293,534,292,651 | 3,222,561,168,535 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*) | 142 | | (3,610,185) | (3,610,185) |
| **V. Tài sản sinh học ngắn hạn** | **150** | | - | - |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152 | | - | - |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*) | 153 | | - | - |
| **VI. Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **712,057,732,929** | **676,071,847,042** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | V.14.a | 42,939,561,252 | 35,314,442,938 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 162 | | 669,118,171,677 | 640,757,404,104 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 163 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 164 | | - | - |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2026 | 01/01/2026 (Trình bày lại) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 165 | | - | - |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)** | **200** | | **3,713,617,709,154** | **3,558,094,535,495** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **845,000,000** | **845,000,000** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu dài hạn khác | 215 | V.4 | 845,000,000 | 845,000,000 |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 216 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **2,691,534,083,686** | **2,396,340,219,485** |
| **1.Tài sản cố định hữu hình** | **221** | **V.9** | **1,870,688,864,937** | **1,554,805,319,944** |
| - Nguyên giá | 222 | | 11,918,173,913,130 | 11,447,081,467,512 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (10,047,485,048,193) | (9,892,276,147,568) |
| **2. Tài sản cố định thuê tài chính** | **224** | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 226 | | - | - |
| **3. Tài sản cố định vô hình** | **227** | **V.10** | **820,845,218,749** | **841,534,899,541** |
| - Nguyên giá | 228 | | 1,196,150,799,733 | 1,206,531,675,433 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | (375,305,580,984) | (364,996,775,892) |
| **III. Tài sản sinh học dài hạn** | **230** | | - | - |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ | 231 | | - | - |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232 | | - | - |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành | 233 | | - | - |
| - Nguyên giá | 234 | | - | - |
| - Giá trị khấu hao lũy kế (*) | 235 | | - | - |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn | 236 | | - | - |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn | 237 | | - | - |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*) | 238 | | - | - |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | **V.13** | **166,287,074,389** | **171,089,151,649** |
| - Nguyên giá | 241 | | 317,953,542,202 | 317,953,542,202 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | (151,666,467,813) | (146,864,390,553) |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | **V.8** | **129,853,522,848** | **249,334,133,600** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | | 129,853,522,848 | 249,334,133,600 |
| **V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | **V.2.3** | **408,053,000,000** | **408,053,000,000** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | 386,250,000,000 | 386,250,000,000 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2026 | 01/01/2026 (Trình bày lại) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 262 | | 680,903,000,000 | 680,903,000,000 |
| 3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | 20,502,000,000 | 20,502,000,000 |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*) | 264 | | (679,602,000,000) | (679,602,000,000) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 265 | | - | - |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*) | 266 | | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **317,045,028,231** | **332,433,030,761** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | V.14.b | 32,431,327,459 | 31,905,994,656 |
| 2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | V.26.a | 130,833,476,779 | 136,737,900,697 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | | 130,842,742,861 | 140,851,654,276 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 274 | V.15 | 22,937,481,132 | 22,937,481,132 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)** | **280** | | **17,821,591,776,348** | **17,322,150,716,709** |
| **C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)** | **300** | | **6,535,347,023,546** | **5,987,091,763,297** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **6,323,523,713,068** | **5,904,345,531,514** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.17 | 821,853,388,247 | 673,207,944,265 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 227,204,616,322 | 248,092,206,503 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | V.18 | 1,046,785,018,494 | 26,911,242,994 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước ngắn hạn | 314 | V.19 | 193,575,301,181 | 83,150,794,169 |
| 5. Phải trả cho người lao động | 315 | | 229,952,018,959 | 193,703,054,736 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | V.20 | 394,828,394,023 | 142,508,635,557 |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | V.22 | 1,312,484,121 | 31,818,181 |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | V.21 | 192,962,703,390 | 75,345,085,619 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | V.16 | 3,121,398,571,376 | 4,153,180,521,176 |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | V.25 | 29,023,888,072 | 302,594,636,113 |
| 13. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 64,627,328,883 | 5,619,592,201 |
| 14. Quỹ bình ổn giá | 324 | | - | - |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 325 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **211,823,310,477** | **82,746,231,782** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.17 | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 335 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn | 336 | | - | - |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2026 | 01/01/2026 (Trình bày lại) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | V.22 | - | - |
| 8. Phải trả dài hạn khác | 338 | V.21 | 4,224,658,000 | 4,224,658,000 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | V.16 | - | - |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi | 340 | | - | - |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi | 341 | | - | - |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | V.26.b | - | - |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | V.25 | - | - |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 344 | | 207,598,652,477 | 78,521,573,782 |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)** | **400** | **V.27** | **11,286,244,752,802** | **11,335,058,953,412** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 6,799,907,610,000 | 6,799,907,610,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 6,799,907,610,000 | 6,799,907,610,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn | 412 | | 21,179,913,858 | 21,179,913,858 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*) | 415 | | (2,296,824,120) | (2,296,824,120) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2,130,176,124,537 | 1,816,329,828,366 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 2,337,277,928,527 | 2,699,938,425,108 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | 1,217,268,597,637 | 1,515,832,099,481 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 1,120,009,330,890 | 1,184,106,325,627 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **17,821,591,776,348** | **17,322,150,716,709** |

*TP.HCM, ngày 30 tháng 7 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế Toán Trưởng | P.Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trịnh Thị Bích Liên | Lê Hồng Quân | Trần Thị Phương Thảo |

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ PHÚ MỸ

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: Số 43 Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn, TP HCM

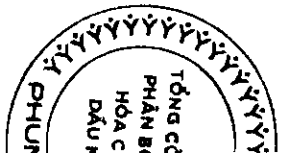
**Mẫu số B02 - DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Cho kỳ kế toán, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026*

*Đơn vị tính : Đồng*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 2026 | 2025 | 2026 | 2025 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 5,680,857,951,735 | 4,939,430,840,370 | 10,629,011,128,233 | 8,470,213,150,498 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 69,847,627,902 | 98,420,879,067 | 136,349,435,333 | 155,274,485,999 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 5,611,010,323,833 | 4,841,009,961,303 | 10,492,661,692,900 | 8,314,938,664,499 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | VI.3 | 4,070,685,619,605 | 4,060,865,415,233 | 8,109,160,417,732 | 6,954,158,589,074 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 1,540,324,704,228 | 780,144,546,070 | 2,383,501,275,168 | 1,360,780,075,425 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | VI.4 | - | - | - | - |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | VI.5 | 182,960,838,900 | 95,645,620,893 | 262,287,569,181 | 125,713,721,912 |
| 8.Chi phí tài chính | 23 | VI.6 | 34,801,574,338 | 40,704,833,872 | 79,119,840,478 | 67,058,005,734 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 24 | | 33,933,883,873 | 32,721,323,598 | 78,252,150,013 | 57,735,390,192 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.9 | 263,383,449,607 | 225,389,151,906 | 507,328,985,857 | 437,577,739,037 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.9 | 390,357,743,908 | 166,059,288,766 | 551,549,304,567 | 305,222,366,825 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30={20+21+22-(23+25+26)} | 30 | | 1,034,742,775,275 | 443,636,892,419 | 1,507,790,713,447 | 676,635,685,741 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 25,503,891,479 | 1,702,264,082 | 26,284,676,655 | 3,686,002,793 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 379,551,751 | 997,731,052 | 908,925,229 | 2,162,764,159 |
| 14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 25,124,339,728 | 704,533,030 | 25,375,751,426 | 1,523,238,634 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 1,059,867,115,003 | 444,341,425,449 | 1,533,166,464,873 | 678,158,924,375 |



| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 2026 | 2025 | 2026 | 2025 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.11 | 183,592,840,091 | 66,333,194,591 | 278,252,710,065 | 102,018,915,219 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.11 | 5,904,423,918 | 12,154,378,628 | 5,904,423,918 | 12,154,378,628 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 870,369,850,994 | 365,853,852,230 | 1,249,009,330,890 | 563,985,630,528 |
| 19. Lãi trên cổ phiếu (*) | 70 | | - | - | - | - |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | - | - | - | - |

*TP.HCM, ngày 30 tháng 7 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | P.Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trịnh Thị Bích Liên | Lê Hồng Quân | Trần Thị Phương Thảo |

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: Số 43 Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn, TP HCM

**Mẫu số B 03-DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

***(Theo phương pháp gián tiếp )***

***cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***

*Đơn vị tính : Đồng*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | **01** | | **1,533,166,464,873** | **678,158,924,375** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 170,319,782,977 | 193,105,120,813 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (207,063,098,002) | 148,102,458,729 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | (6,917,805) |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính | 05 | | (286,125,684,848) | (118,741,460,434) |
| - Chi phí đi vay | 06 | | 79,119,840,478 | 57,735,390,192 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động*** | **08** | | **1,289,417,305,478** | **958,353,515,870** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (173,868,612,650) | (575,276,196,796) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 929,026,875,884 | (109,407,246,665) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả ( không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 719,039,128,384 | 1,108,485,723,007 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (13,872,773,590) | (20,863,609,399) |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | (49,999,923,600) | - |
| - Chi phí đi vay đã trả | 14 | | (88,334,993,262) | (57,532,648,989) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (163,307,425,254) | (80,564,739,630) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (505,452,943,148) | (68,102,200,163) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **1,942,646,638,242** | **1,158,844,723,454** |
| ***II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư*** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (471,092,445,618) | (53,892,923,596) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 53,134,220,000 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (8,749,000,000,000) | (11,079,000,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 8,349,000,000,000 | 9,429,000,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 220,124,292,189 | 223,130,482,363 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | **(597,833,933,429)** | **(1,485,559,321,337)** |
| ***III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính*** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | VII.3 | 3,802,865,448,376 | 3,587,584,871,671 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VII.4 | (4,834,647,398,176) | (3,406,130,863,029) |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (43,680,240) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(1,031,781,949,800)** | **181,410,328,402** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | | **313,030,755,013** | **(145,304,269,481)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **825,454,390,276** | **586,545,559,539** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | 530,579,146 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 1,138,485,145,289 | 441,771,869,204 |

*TP.HCM, ngày 30 tháng 7 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trịnh Thị Bích Liên | Lê Hồng Quân | Trần Thị Phương Thảo |

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ PHUMY

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
*Quý II năm 2026*

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103007696, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 17 ngày 09 tháng 9 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh) cấp.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.799.907.610.000 VND, được chia thành 679.990.761 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam), nắm giữ 59,59% vốn điều lệ.

### 2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ Bán buôn vàng, bạc, đá quý và kim loại quý khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

### 3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

| STT | Tên đơn vị trực thuộc | Địa chỉ |
|---|---|---|
| 1 | Nhà máy Đạm Phú Mỹ | Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |

| | | |
|---|---|---|
| 2 | Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu Khí | 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| 3 | Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i) | Thủ đô Phnom Penh, Campuchia |
| 4 | Chi nhánh Quản lý và Phát triển Dự án | Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| 5 | Chi nhánh Tổng Công ty - Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng | Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |

(i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

| Tên công ty | Trụ sở chính | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%) | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|
| **Công ty con** | | | | |
| 1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung | Tỉnh Gia Lai | 75,00 | 75,00 | Kinh doanh phân bón và hóa chất |
| 2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | TP. Cần Thơ | 75,00 | 75,00 | Kinh doanh phân bón và hóa chất |
| 3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ | TP. Hồ Chí Minh | 75,00 | 75,00 | Kinh doanh phân bón và hóa chất |
| 4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc | TP. Hà Nội | 75,00 | 75,00 | Kinh doanh phân bón và hóa chất |
| **Công ty liên kết** | | | | |
| 1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ | TP. Hồ Chí Minh | 43,34 | 43,34 | Sản xuất bao bì |
| 2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí | TP. Cần Thơ | 35,63 | 35,63 | Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam | TP. Hải Phòng | 25,99 | 25,99 | Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester |

**5. Số lượng người lao động:**

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 1.576 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.567 người).

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty được thực hiện phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

*Đầu tư vào công ty con*

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 3 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 5 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 9 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 3 - 15 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

***Thuê tài sản***
Tất cả các khoản thuê của Tổng Công ty là thuê hoạt động.
Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh.
Tổng Công ty là bên đi thuê
Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

***Quyền sử dụng đất***
Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng

dựa trên thời gian sử dụng của lô đất từ 32 năm đến 50 năm. Đối với các quyền sử dụng đất vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

***Bản quyền***

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 05 năm đến 15 năm.

***Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác***

*Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác* được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 12 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn. Các bất động sản đầu tư còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 50 |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 7 - 25 |

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm thể hiện số tiền bảo hiểm đã được thanh toán trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phản ánh chi phí sửa chữa văn phòng, nhà kho, đường nội bộ, ... được đánh giá là mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin được ghi nhận dựa trên giá hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn bảo trì.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các khoản chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.
Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, Tổng Công ty được trích trước chi phí sửa chữa lớn theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí số chênh lệch này. Nếu số thực chi cho việc sửa chữa lớn tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

***Doanh thu bán hàng***
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính***
Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.
Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### 1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 1,562,587,180 | 2,066,964,140 |
| Tiền gửi không kỳ hạn (*) | 851,716,530,712 | 272,093,590,520 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| Tương đương tiền (**) | 285,206,027,397 | 551,293,835,616 |
| **Cộng** | **1,138,485,145,289** | **825,454,390,276** |

**(*) Chi tiết số dư tiền gửi không kì hạn (ngân hàng chiếm 10% trên tổng số dư)**

| Tên Ngân hàng | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN | 80,389,183,521 | 98,703,268,085 |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN | 257,307,864,269 | 33,999,378,565 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư &Phát triển VN | 57,765,279,222 | 46,580,245,419 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 189,120,223,520 | 13,048,513,241 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 26,452,720,218 | 34,648,193,444 |
| Ngân hàng TNHH MTV VN Hiện đại | 171,518,687,873 | 3,631,634 |
| Ngân hàng TMCP Lộc Phát | 34,830,980,777 | 22,743,313,105 |
| Khác | 34,331,591,312 | 22,367,047,027 |
| **Cộng** | **851,716,530,712** | **272,093,590,520** |

**(**) Chi tiết số dư tương đương tiền (ngân hàng chiếm 10% trên tổng số dư)**

| Tên Ngân hàng | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Vietcombank CN.Tân Định | - | 100,001,369,863 |
| BIDV CN Thủ Thiêm | - | 200,002,739,726 |
| VIB CN.Sài Gòn | - | 151,288,356,164 |
| TPBank | - | 100,001,369,863 |
| MBV CN HCM | 285,206,027,397 | - |
| Khác | - | - |
| **Cộng** | **285,206,027,397** | **551,293,835,616** |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

### 2.1 Chứng khoán kinh doanh

| | 30/06/2026 | | | 01/01/2026 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Loại Chứng khoán | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| Trái phiếu | 49,999,923,600 | 49,999,923,600 | - | - | - | - |

Tại ngày 30/06/2026, Chứng khoán kinh doanh của PVFCCo là khoản trái phiếu do Ngân hàng TMCP Lộc Phát phát hành với số lô trái phiếu LPB125006 và kỳ hạn nắm giữ là 91 ngày. Giá trị hợp lý của lô trái phiếu được xác định trên cơ sở giá mua lại theo cam kết của Cty CP Chứng khoán LPBank tại Hợp đồng mua bán số 003/010426/B/LPB125006/TPNH.LPB125006.KHTC.1. Theo Hợp đồng, ngày thực hiện mua lại là 01/07/2026. Do thời điểm mua lại liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán, giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 30/06/2026 xấp xỉ giá trị ghi sổ và chênh lệch không đáng kể.

Ngày 01/07/2026, Cty CP Chứng khoán LPBank đã mua lại toàn bộ số trái phiếu trên với giá bán lại 51,022,166,800 đồng bao gồm giá trị gốc là 49,999,923,600 đồng và số tiền lãi 1,022,243,200 đồng. PVFCCo đã thu đủ số tiền bán này. Vì vậy, PVFCCo không trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản trái phiếu này. Đồng thời, các chi phí liên quan đến việc mua bán trái phiếu đã được ghi riêng vào chi phí tài chính.

**2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 30/06/2026 | | | 01/01/2026 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| **a. Ngắn hạn** | | | | | | |
| ***Tiền gửi có kỳ hạn** | 8,539,293,342,469 | 8,539,293,342,469 | - | 7,836,230,898,630 | 7,836,230,898,630 | - |
| *Trong đó: (ngân hàng chiếm 10% trên tổng số dư)* | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN HCM | 606,498,630,137 | 606,498,630,137 | - | 805,287,945,205 | 805,287,945,205 | - |
| Ngân hàng TMCP Lộc Phát VN | 1,013,534,520,548 | 1,013,534,520,548 | - | 603,383,561,644 | 603,383,561,644 | - |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội CN.Nam Định | 863,695,616,439 | 863,695,616,439 | - | 1,010,492,328,767 | 1,010,492,328,767 | - |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 1,113,857,397,259 | 1,113,857,397,259 | - | 1,007,793,561,643 | 1,007,793,561,643 | - |
| Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn VN CN.Lý Thường Kiệt | 919,448,219,177 | 919,448,219,177 | - | 813,627,397,260 | 813,627,397,260 | - |
| Khác | 4,022,258,958,909 | 4,022,258,958,909 | - | 3,595,646,104,111 | 3,595,646,104,111 | - |
| ***Các khoản đầu tư khác** | - | - | - | - | - | - |
| **b. Dài hạn** | - | - | - | - | - | - |
| | **8,539,293,342,469** | **8,539,293,342,469** | **-** | **7,836,230,898,630** | **7,836,230,898,630** | **-** |

## 2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2026 | | | 01/01/2026 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| **Đầu tư vào công ty con** | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc | 90,000,000,000 | 90,000,000,000 | - | 90,000,000,000 | 90,000,000,000 | - |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung | 75,000,000,000 | 75,000,000,000 | - | 75,000,000,000 | 75,000,000,000 | - |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ | 93,750,000,000 | 93,750,000,000 | - | 93,750,000,000 | 93,750,000,000 | - |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | 127,500,000,000 | 127,500,000,000 | - | 127,500,000,000 | 127,500,000,000 | - |
| | **386,250,000,000** | **386,250,000,000** | **-** | **386,250,000,000** | **386,250,000,000** | **-** |

| | 30/06/2026 | | | 01/01/2026 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| **Đầu tư vào công ty liên kết** | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí | 100,000,000,000 | | (100,000,000,000) | 100,000,000,000 | | (100,000,000,000) |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam | 562,700,000,000 | | (562,700,000,000) | 562,700,000,000 | | (562,700,000,000) |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (i) | 18,203,000,000 | 18,203,000,000 | - | 18,203,000,000 | 18,203,000,000 | - |
| | **680,903,000,000** | **18,203,000,000** | **(662,700,000,000)** | **680,903,000,000** | **18,203,000,000** | **(662,700,000,000)** |
| **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác** | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí | 3,600,000,000 | | | 3,600,000,000 | | |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi | 16,902,000,000 | - | (16,902,000,000) | 16,902,000,000 | - | (16,902,000,000) |
| | **20,502,000,000** | **-** | **(16,902,000,000)** | **20,502,000,000** | **-** | **(16,902,000,000)** |

| | 2026 | 2025 |
|---|---|---|
| **Tình hình hoạt động của Công ty con trong năm** | | |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| **Tình hình hoạt động của Công ty liên kết trong năm** | | |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí | Hoạt động kinh doanh bị lỗ | Hoạt động kinh doanh bị lỗ |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam | Hoạt động kinh doanh bị lỗ | Hoạt động kinh doanh bị lỗ |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |

## 3. Phải thu khách hàng

| | 30/06/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| **a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng** | | | | |
| Công ty Cổ phần Kim loại Công nghiệp Stavian | 304,493,903,473 | - | 580,726,846,302 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Thiên Long | - | - | 62,150,000,000 | - |
| Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên | - | - | 54,903,876,215 | - |
| Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ | - | - | 18,386,789,947 | - |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Kỹ thuật Kim Phong | 6,904,414,074 | - | 14,265,016,741 | - |
| Công ty Cổ phần F.A | 28,018,947,732 | - | 4,489,311,666 | - |
| Công ty CP Thương mại Tổng hợp Toan Vân | 50,820,892,340 | - | - | - |
| CÔNG TY CỔ PHẦN SOP PHÚ MỸ | - | - | 10,000,000,000 | - |
| Các khách hàng khác | 57,724,422,470 | - | 42,798,966,603 | - |
| **CỘNG** | **447,962,580,089** | | **787,720,807,474** | |
| **b. Phải thu dài hạn của khách hàng** | - | - | - | - |
| **CỘNG** | - | - | - | - |
| **c. Phải thu khách hàng các bên liên quan** | | | | |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | 266,614,836,000 | - | 69,210,873,881 | |
| Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung | 244,279,740,000 | - | 1,958,400,000 | |
| Công ty Cổ Phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ | 162,066,289,936 | - | 44,364,279,848 | |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 2,064,806,000 | - | 1,806,840,000 | |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa | 210,000,000 | - | 105,000,000 | |
| CTCP NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ | - | - | 280,899,869 | |
| CTY CP -TCT PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU | 40,953,757,245 | - | 25,832,398,120 | |
| Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam | 1,420,967,900 | | 1,420,967,900 | |
| Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí | - | | 969,593,976 | |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem | 102,600,000 | | 345,992,000 | |
| Công ty TNHH Pvchem-Tech | 1,003,688,696 | | 2,637,663,284 | |
| CN ĐIỀU HÀNH DK CỬU LONG - CTY TNHH - TCT THĂM DÒ KHAI THÁC DK (PVEP-CUU LONG) | 3,289,678,531 | | - | |
| **CỘNG** | **722,006,364,308** | - | **148,932,908,878** | |
| **Tổng cộng** | **1,169,968,944,397** | - | **936,653,716,352** | |

## 4. Phải thu khác

| | 30/06/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| **a. Phải thu ngắn hạn khác** | | | | |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | - | - | - | - |
| Phải thu của người lao động | 11,723,119,260 | - | 6,852,891,040 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 149,000,000 | - | 149,000,000 | - |
| *(chi tiết các khoản phải thu chiếm 10% số tổng)* | | | | |
| Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam | 478,978,479,124 | (478,427,209,477) | 412,470,829,085 | (411,919,559,438) |
| *- Phải thu về bảo lãnh (i)* | 471,135,366,984 | (471,135,366,984) | 404,627,716,945 | (404,627,716,945) |
| *- Phải thu khác* | 7,843,112,140 | (7,291,842,493) | 7,843,112,140 | (7,291,842,493) |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam) (ii) | 109,943,267,289 | (109,943,267,289) | 109,943,267,289 | (109,943,267,289) |
| Phải thu ngắn hạn khác | 38,845,989,853 | - | 51,240,613,949 | - |
| | **639,639,855,526** | **(588,370,476,766)** | **580,656,601,363** | **(521,862,826,727)** |
| Trong đó: | | | | |
| *Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan* | *588,921,746,413* | *(588,370,476,766)* | *543,236,640,816* | *(521,862,826,727)* |
| Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam | 478,978,479,124 | (478,427,209,477) | 412,470,829,085 | (411,919,559,438) |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam | 109,943,267,289 | (109,943,267,289) | 109,943,267,289 | (109,943,267,289) |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ | - | | 9,375,000,000 | |
| Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh | - | | 9,277,078,688 | |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | - | | 2,170,465,754 | |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc | - | | - | |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung | - | | - | |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ | - | | - | |
| **b. Phải thu dài hạn khác** | | | | |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 845,000,000 | - | 845,000,000 | - |
| | **845,000,000** | **-** | **845,000,000** | **-** |
| **Tổng cộng** | **640,484,855,526** | **(588,370,476,766)** | **581,501,601,363** | **(521,862,826,727)** |

## 5. Tài sản thiếu chờ xử lý

| Chỉ tiêu | 30/06/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a. Tiền | - | - | - | - |
| b. Hàng tồn kho | 3.606 | 36,668,658 | | |
| c. TSCĐ | - | - | - | - |
| d. Tài sản khác | - | - | - | - |
| **Tổng cộng** | **3.606** | **36,668,658** | **-** | **-** |

## 6. Nợ xấu

| | 30/06/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (i) | 109,943,267,289 | - | 109,943,267,289 | - |
| *- Phải thu tiền gốc khoản ủy thác vốn đầu tư* | *101,497,868,000* | - | *101,497,868,000* | - |
| *- Phải thu lãi ủy thác phát sinh* | *8,445,399,289* | - | *8,445,399,289* | - |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (ii) | 445,689,186,060 | 551,269,647 | 412,470,829,085 | 551,269,647 |
| *- Phải thu liên quan đến bảo lãnh đối ứng* | *471,135,366,984* | | *404,627,716,945* | |
| *- Phải thu khác* | *7,843,112,140* | *551,269,647* | *7,843,112,140* | *551,269,647* |
| | **588,921,746,413** | **551,269,647** | **522,414,096,374** | **551,269,647** |
| **Dự phòng phải thu khó đòi** | **588,370,476,766** | | **521,862,826,727** | |

## 7. Hàng tồn kho

| | 30/06/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| **a. Hàng tồn kho** | | | | |
| Hàng mua đang đi đường | 305,522,774,095 | | 109,519,366,331 | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 375,952,352,785 | (3,610,185) | 863,220,978,143 | (3,610,185) |
| Công cụ, dụng cụ | 5,957,755,650 | | 6,478,037,397 | |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 5,979,213,906 | | 37,112,398,480 | |
| Sản phẩm | 590,659,231,526 | | 1,334,453,377,066 | |
| *Thành phẩm* | *556,918,746,210* | | | |
| *Bán thành phẩm* | *33,740,485,316* | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Hàng hoá | 1,009,397,781,835 | | 871,764,989,678 | |
| Hàng gửi bán | 65,182,854 | | 12,021,440 | |
| | **2,293,534,292,651** | **(3,610,185)** | **3,222,561,168,535** | **(3,610,185)** |
| **b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn** | **130,842,742,861** | **-** | **140,851,654,276** | **-** |
| **Tổng cộng** | **2,424,377,035,512** | **(3,610,185)** | **3,363,412,822,811** | **(3,610,185)** |

## 8. Tài sản dở dang dài hạn

| | 30/06/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| **a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn** *chi tiết từng loại* | - | - | - | - |
| **b. Xây dựng cơ bản dở dang** | | | | |
| Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy Ure | 48,236,756,243 | 48,236,756,243 | 154,875,214,250 | 154,875,214,250 |
| Dự án đầu tư Xưởng sản xuất Oxy già (H2O2) | 5,535,813,217 | 5,535,813,217 | 5,535,813,217 | 5,535,813,217 |
| Kho Tây Ninh | 29,132,052,943 | 29,132,052,943 | 29,132,052,943 | 29,132,052,943 |
| Sửa chữa tòa nhà 43 MĐC | 4,769,687,407 | 4,769,687,407 | - | - |
| Dự án thu hồi Ar, H2, N2 từ khí Off-gas của Xưởng NH3 | 1,696,177,200 | 1,696,177,200 | - | - |
| Dự án Trung tâm thực nghiệm Phú Mỹ | 364,592,593 | 364,592,593 | 22,000,000 | 22,000,000 |
| Dự án sản xuất hơi HP NMĐPM | 933,640,000 | 933,640,000 | - | - |
| Các dự án khác | 39,184,803,245 | 39,184,803,245 | 59,791,053,190 | 59,791,053,190 |
| **Tổng cộng** | **129,853,522,848** | **129,853,522,848** | **249,334,133,600** | **249,334,133,600** |

9. **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tài sản cố định hữu hình khác VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | | |
| **Số dư đầu 01/01/2026** | **2,685,577,334,036** | **8,041,129,310,273** | **72,875,952,799** | **300,144,630,959** | **347,354,239,445** | **11,447,081,467,512** |
| Mua trong năm | 255,220,000 | 464,641,605,796 | 1,076,000,000 | 6,232,857,164 | - | **472,205,682,960** |
| DTXDCB hoàn thành | 29,561,895,938 | - | - | - | - | **48,365,403,674** |
| Tăng khác | | - | | | | - |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | (3,593,643,000) | | | (26,940,978,957) | | **(30,534,621,957)** |
| Giảm khác | | (140,511,323) | | | | **(140,511,323)** |
| **Số dư cuối 30/06/2026** | **2,711,800,806,974** | **8,505,630,404,746** | **73,951,952,799** | **279,436,509,166** | **347,354,239,445** | **11,918,173,913,130** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | | |
| **Số dư đầu 01/01/2026** | **1,914,856,406,362** | **7,356,240,591,133** | **53,729,337,196** | **248,796,363,231** | **318,653,449,663** | **9,892,276,147,568** |
| Mua trong năm | 67,606,135,396 | 99,484,347,299 | 2,243,559,383 | 12,859,227,269 | 2,022,132,740 | **184,215,402,087** |
| DTXDCB hoàn thành | | | | | | - |
| Tăng khác | 425,010,791 | | | | | **425,010,791** |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | (1,925,011,182) | | | (26,940,978,957) | | **(28,865,990,139)** |
| Giảm khác | | (565,522,114) | | | | **(565,522,114)** |
| **Số dư cuối 30/06/2026** | **1,980,962,541,367** | **7,455,159,416,318** | **55,972,896,579** | **234,714,611,543** | **320,675,582,403** | **10,047,485,048,193** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2026** | **770,720,927,674** | **684,888,719,140** | **19,146,615,603** | **51,348,267,728** | **28,700,789,782** | **1,554,805,319,944** |
| **Tại ngày 30/06/2026** | **730,838,265,607** | **1,050,470,988,428** | **17,979,056,220** | **44,721,897,623** | **26,678,657,042** | **1,870,688,864,937** |

10. **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| | Quyền sử dụng đất | Quyền tác giả | Quyền sở hữu công nghiệp | Phần mềm máy tính | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **840,306,849,966** | | **171,798,370,077** | **154,609,270,295** | **39,817,185,095** | **1,206,531,675,433** |
| Mua trong năm | | | | 14,166,117,000 | | **14,166,117,000** |
| Tạo ra từ nội bộ DN | | | | | | - |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | - |
| Tăng khác | | | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | (24,546,992,700) | | | | | **(24,546,992,700)** |
| Giảm khác | | | | | | - |
| **Số dư cuối năm** | **815,759,857,266** | - | **182,040,783,899** | **168,775,387,295** | **29,574,771,273** | **1,196,150,799,733** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **62,292,931,070** | | **159,135,214,542** | **120,460,458,084** | **23,108,172,196** | **364,996,775,892** |
| Khấu hao trong năm | 2,573,200,330 | | 1,705,409,069 | 5,339,277,087 | 1,664,788,709 | **11,282,675,195** |
| Tăng khác | | | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| Giảm khác | (973,870,103) | | | | | **(973,870,103)** |
| **Số dư cuối năm** | **63,892,261,297** | - | **165,645,339,027** | **125,799,735,171** | **19,968,245,489** | **375,305,580,984** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | **778,013,918,896** | - | **12,663,155,535** | **34,148,812,211** | **16,709,012,899** | **841,534,899,541** |
| **Tại ngày 30/06/2026** | **751,867,595,969** | - | **16,395,444,872** | **42,975,652,124** | **9,606,525,784** | **820,845,218,749** |

## 13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

### a. Bất động sản đầu tư cho thuê

| | 01/01/2026 | Trong năm | | 30/06/2026 |
|---|---|---|---|---|
| | | Tăng | Giảm | |
| **NGUYÊN GIÁ** | **317,953,542,202** | - | - | **317,953,542,202** |
| - Quyền sử dụng đất | 99,499,152,000 | - | - | 99,499,152,000 |
| - Nhà | 218,454,390,202 | - | - | 218,454,390,202 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| - Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | **146,864,390,552** | **4,802,077,261** | - | **151,666,467,813** |
| - Quyền sử dụng đất | 15,692,441,613 | 498,708,577 | - | 16,191,150,190 |
| - Nhà | 131,171,948,939 | 4,303,368,684 | - | 135,475,317,623 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| - Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | **171,089,151,650** | - | **4,802,077,261** | **166,287,074,389** |
| - Quyền sử dụng đất | 83,806,710,387 | - | 498,708,577 | 83,308,001,810 |
| - Nhà | 87,282,441,263 | - | 4,303,368,684 | 82,979,072,579 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| - Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |

### b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

| | 01/01/2026 | Trong năm | | 30/06/2026 |
|---|---|---|---|---|
| | | Tăng | Giảm | |
| **NGUYÊN GIÁ** | - | - | - | - |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | - | | | - |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | - | - | - | - |

## 14. Chi phí chờ phân bổ

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | | |
| Chi phí bảo hiểm | 14,769,858,723 | 6,445,643,527 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 2,266,694,282 | 8,246,554,561 |
| Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin | 10,075,267,095 | 16,147,363,171 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 15,827,741,152 | 4,474,881,679 |
| | **42,939,561,252** | **35,314,442,938** |
| **b. Dài hạn** | | |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 11,611,034,274 | 14,416,856,552 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 11,282,917,691 | 11,032,001,390 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 9,537,375,494 | 6,457,136,714 |
| | **32,431,327,459** | **31,905,994,656** |

## 15. Tài sản khác

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | | |
| | - | - |
| **b. Dài hạn** | | |
| Khoản góp vốn đầu tư xây lắp Tổng kho sản phẩm DK Đà Nẵng - Giai đoạn 1 giữa PVFCCo và Cty CP Kinh doanh LPG VN (PV Gas LPG) trước đây là PVGasNorth theo HĐ số 85/2011/PVFCCo/PVGasN/HĐGV theo hình thức BCC | 22,937,481,132 | 22,937,481,132 |
| | **22,937,481,132** | **22,937,481,132** |

## 16. Vay và nợ thuê tài chính

| | 01/01/2026 | Trong năm | | | 31/03/2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | | | VND |
| | Giá trị | Tăng | Giảm | Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá cuối năm | Giá trị |
| **a. Vay ngắn hạn** | **4,153,180,521,176** | **3,802,865,448,376** | **4,834,647,398,176** | - | **3,121,398,571,376** |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i) | 1,070,309,941,286 | 416,190,933,571 | 1,070,309,941,286 | - | 416,190,933,571 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (ii) | 1,325,434,629,707 | 874,403,743,211 | 1,325,434,629,707 | - | 874,403,743,211 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh (iii) | 178,831,530,451 | 1,063,261,695,224 | 760,298,407,451 | - | 481,794,818,224 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận (iv) | 999,923,065,307 | 1,000,000,000,000 | 999,923,065,307 | - | 1,000,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn (v) | 578,681,354,425 | | 578,681,354,425 | - | - |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 7 (vi) | - | 449,009,076,370 | 100,000,000,000 | - | 349,009,076,370 |
| **b. Vay dài hạn** | - | - | - | | - |
| **c. Các khoản vay từ các bên liên quan** | - | - | - | | - |
| **CỘNG** | **4,153,180,521,176** | **3,802,865,448,376** | **4,834,647,398,176** | - | **3,121,398,571,376** |

(i) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay số 25/627354/26-DN1/N-HM/01 ngày 07 tháng 05 năm 2026 và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có hạn mức tín dụng tối đa 3,000,000,000,000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong giai đoạn này là từ 3.7%/năm đến 6.9%/năm (năm 2025: từ 3.2%/năm đến 4.2%/năm).

(ii) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2026/4167608/HĐTD ngày 26 tháng 05 năm 2026 nhằm phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 1,300,000,000,000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong giai đoạn này là từ 3.8%/năm đến 7.5%/năm (năm 2025: từ 3.4%/năm đến 4.5%/năm).

(iii) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0512/2026-HĐCVHM/NHCT924-0303165480 ngày 19 tháng 05 năm 2026 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 875,000,000,000 VND và thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 18 tháng 05 năm 2027. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong giai đoạn này là từ 4.0%/năm đến 6.3%/năm (năm 2025: từ 3.5%/năm đến 6.3%/năm).

(iv) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận theo Hợp đồng tín dụng số 1604-LAV-202500557 ngày 13 tháng 11 năm 2025 và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh năm 2025-2026. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 1,000,000,000,000 VND và thời hạn duy trì hạn mức tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 28 tháng 10 năm 2026. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 11 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong giai đoạn này là từ 4.1%/năm đến 7.0%/năm.

(v) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 7 với hạn mức là 450,000,000,000 VND theo hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-202600063 ký ngày 26 tháng 01 năm 2026, hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-202600140 ngày 17 tháng 03 năm 2026 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Khoản vay được sử dụng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh năm 2026-2027. Thời hạn duy trì hạn mức là 36 tháng. Lãi suất áp dụng là từ 5.0%/năm đến 6.5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng các Hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh số 30).

## 17. Phải trả người bán

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **a. Phải trả người bán ngắn hạn** | | |
| Young-inh Corporation | - | 75,031,774,287 |
| Technip Italy S.p.A | - | 7,038,007,451 |
| Công ty TNHH Quốc tế Lá Xanh | 7,576,588,468 | 2,108,395,000 |
| Cty TNHH Đầu tư XNK Hồng Phúc | 30,133,437,372 | - |
| Cty CP Xuất nhập khẩu Bạch Kim | 16,046,583,084 | 608,749,020 |
| Cty TNHH TM Kỹ thuật Tri Việt | 5,888,531,624 | - |
| CÔNG TY TNHH THORESEN - VI NA MA LOGISTICS | 14,913,092,844 | 12,354,502,768 |
| Baker Hughes Asia Pacific Pte. Ltd | 5,493,816,059 | 9,709,911,271 |
| Công ty TNHH Hóa Keo Kỹ Thuật | 12,229,900,630 | 3,965,841,632 |
| Các nhà cung cấp khác | 157,429,297,396 | 68,713,772,269 |
| **CỘNG** | **249,711,247,477** | **179,530,953,698** |
| **b. Phải trả người bán dài hạn** | | |
| **CỘNG** | - | - |
| **c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán** | | |
| **CỘNG** | - | - |
| **d. Phải trả người bán là các bên liên quan** | | |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 511,403,261,273 | 319,268,615,857 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ | 31,977,136,658 | 124,667,289,350 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung | 6,046,284,038 | 15,190,620,595 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ | 5,527,495,291 | 7,662,285,416 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc | 10,750,259,122 | 6,108,620,900 |
| Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP | - | 5,304,686,547 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ | 2,451,453,241 | 4,643,847,384 |
| Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu Khí | - | 3,669,127,621 |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ | - | 1,672,524,848 |
| Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu | 1,403,402,998 | 1,403,402,998 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam | - | 1,102,407,933 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | - | 1,004,400,000 |
| Công ty Cổ phần PVI | 390,595,766 | 1,761,492,698 |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans) | 1,403,930,880 | 112,154,580 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 213,860,863 | 105,513,840 |
| Công Ty CP Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí | 574,460,640 | - |
| **CỘNG** | **572,142,140,770** | **493,676,990,567** |
| **TỔNG CỘNG** | **821,853,388,247** | **673,207,944,265** |

## 18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Phải trả về cổ tức, lợi nhuận | 1,046,785,018,494 | 26,911,242,994 |

## 19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2026 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 30/06/2026 |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **a. Phải nộp** | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 579,192,487 | 11,779,313,265 | 11,283,589,168 | 1,074,916,584 |
| *- Thuế GTGT hàng bán nội địa* | *579,192,487* | *5,509,693,167* | *5,013,969,070* | *1,074,916,584* |
| *- Thuế GTGT hàng nhập khẩu* | - | *6,269,620,098* | *6,269,620,098* | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 125,659,963,610 | 125,659,963,610 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 63,788,280,184 | 278,252,710,065 | 163,307,425,254 | *178,733,564,995* |
| Thuế thu nhập cá nhân | 18,506,809,698 | 82,169,730,031 | 88,411,118,637 | *12,265,421,092* |
| Thuế tài nguyên | 227,962,200 | 2,845,155,150 | 1,571,718,840 | *1,501,398,510* |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | 48,549,600 | 2,919,824,417 | 2,968,374,017 | - |
| *- Thuế bảo vệ môi trường* | *48,549,600* | *23,240,000* | *71,789,600* | - |
| *- Thuế nhà đất và tiền thuê đất* | - | *2,450,582,972* | *2,450,582,972* | - |
| *- Các loại thuế khác* | - | *446,001,445* | *446,001,445* | - |
| **CỘNG** | **83,150,794,169** | **503,626,696,538** | **393,202,189,526** | **193,575,301,181** |
| **b. Phải thu** | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tại chi nhánh Campuchia (*) | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | | | | |
| Thuế xuất, nhập khẩu | | | | |
| Các loại thuế khác | | | | |
| **CỘNG** | - | - | - | - |

## 20. Chi phí phải trả

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | | |
| Chi phí thuê đất | 15,559,804,369 | 20,259,088,279 |
| Chi phí khí | - | 17,663,054,754 |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp | 20,386,094,700 | 12,308,597,111 |
| Chi phí bảo hiểm | 39,510,716,527 | - |
| Chi phí lãi vay | 2,997,147,322 | 3,247,377,927 |
| Chi phí thưởng an toàn, định mức | - | 3,212,195,246 |
| Chi phí phải trả khác | 316,374,631,105 | 85,818,322,241 |

| | | |
|---|---|---|
| **CỘNG** | **394,828,394,023** | **142,508,635,558** |
| **b.Dài hạn** | | |
| Chi phí lãi vay | | |
| Chi phí thưởng an toàn, định mức | | |
| Chi phí phải trả khác | | |
| **CỘNG** | - | - |

## 21. Phải trả khác

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | | |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 23,139,080 | - |
| Kinh phí công đoàn | 425,639,300 | (258,060) |
| Bảo hiểm xã hội | (46,895) | (1,744,895) |
| Bảo hiểm y tế | 60,315 | 1,527,700 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 228,450 | 321,529,828 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 5,877,159,681 | 4,191,917,977 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 186,636,523,459 | 70,832,113,069 |
| **CỘNG** | **192,962,703,390** | **75,345,085,619** |
| **b.Dài hạn** | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 4,224,658,000 | 4,224,658,000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| **CỘNG** | **4,224,658,000** | **4,224,658,000** |

## 22. Doanh thu chờ phân bổ

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | | |
| Cho thuê kho tại Nghi Sơn Thanh Hóa | 31,818,181 | 31,818,181 |
| Cho thuê Trung tâm TM Cửu Long | 280,665,940 | - |
| Cho thuê kho cảng Cái Cui | 1,000,000,000 | - |
| **b.Dài hạn** | - | - |
| **c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng** | - | - |
| **CỘNG** | **1,312,484,121** | **31,818,181** |

## 25. Dự phòng phải trả

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | | |
| Dự phòng bảo dưỡng Gas Turbine | 11,171,428,571 | 11,171,428,571 |
| Dự phòng bảo dưỡng, sửa chữa cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ | 17,852,459,501 | 291,423,207,542 |
| **CỘNG** | **29,023,888,072** | **302,594,636,113** |
| **b.Dài hạn** | | |
| *Chi tiết từng nội dung* | | |
| **CỘNG** | **29,023,888,072** | **302,594,636,113** |

## 26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 130,833,476,779 | 136,737,900,697 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | **130,833,476,779** | **136,737,900,697** |

**b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

| | |
|---|---|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | |
| Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | |

## 27. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Số dư đầu năm 2025** | 3,914,000,000,000 | 21,179,913,858 | - | (2,296,824,120) | 4,546,954,375,352 | 2,516,612,052,085 | 10,996,449,517,175 |
| Tăng vốn trong năm trước | 2,885,907,610,000 | - | - | - | (2,885,907,610,000) | | - |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 1,046,154,319,902 | 1,046,154,319,902 |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển | - | - | - | - | 155,283,063,214 | (155,283,063,214) | - |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (120,543,493,665) | (120,543,493,665) |
| Trả cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | - | (587,001,390,000) | (587,001,390,000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| **Số dư đầu năm 2026** | **6,799,907,610,000** | **21,179,913,858** | **-** | **(2,296,824,120)** | **1,816,329,828,566** | **2,699,938,425,108** | **11,335,058,953,412** |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 1,249,009,330,890 | 1,249,009,330,890 |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển | - | - | - | - | 313,846,295,971 | (313,846,295,971) | - |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (277,936,000,000) | (277,936,000,000) |
| Trả cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | - | (1,019,887,531,500) | (1,019,887,531,500) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | | - |
| **Số dư 30/06/2026** | **6,799,907,610,000** | **21,179,913,858** | **-** | **(2,296,824,120)** | **2,130,176,124,537** | **2,337,277,928,527** | **11,286,244,752,802** |

### b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Vốn góp của Nhà nước | 4,051,867,920,000 | 4,051,867,920,000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 2,748,039,690,000 | 2,748,039,690,000 |
| **CỘNG** | **6,799,907,610,000** | **6,799,907,610,000** |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 6,644,624,546,786 | 6,644,624,546,786 |
| + Vốn góp đầu năm | 3,914,000,000,000 | 3,914,000,000,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 2,730,624,546,786 | 2,730,624,546,786 |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 6,644,624,546,786 | 6,644,624,546,786 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

**d. Cổ phiếu**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 679,990,761 | 679,990,761 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 679,990,761 | 679,990,761 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 679,925,021 | 679,925,021 |
| + Cổ phiếu quỹ | 65,740 | 65,740 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 679,990,761 | 679,990,761 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 679,925,021 | 679,925,021 |
| + Cổ phiếu quỹ | 65,740 | 65,740 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 679,925,021 | 679,925,021 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 679,925,021 | 679,925,021 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| ** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:* | 10,000 | 10,000 |

**đ. Cổ tức, lợi nhuận**

| | | |
|---|---|---|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý/năm | - | - |

## 30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

**a. Ngoại tệ các loại**

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Đô La Mỹ (USD) | 22,684,149 | 1,449,877 |
| Euro (EUR) | 32,731 | 32,712 |

**b. Nợ khó đòi đã xử lý**

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Công ty TNHH TMSX Ngọc Lan | 9,153,800,000 | 9,153,800,000 |

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý 2/2026 | Quý 2/2025 |
|---|---|---|
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa; | 5,611,010,323,833 | 4,841,009,961,303 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng) | | |
| - Doanh thu dịch vụ xây dựng: | | |
| - Doanh thu trợ cấp, trợ giá; | | |
| - Doanh thu khác; | | |
| **CỘNG** | **5,611,010,323,833** | **4,841,009,961,303** |
| b) Doanh thu từ các bên liên quan. | | |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung | 2,170,385,011,760 | 2,409,368,913,610 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ | 1,637,811,018,391 | 1,946,518,957,920 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ | 1,411,320,595,233 | 1,473,561,504,573 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc | 1,232,444,388,094 | 1,271,830,251,250 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 95,200,031,075 | 73,016,456,942 |

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Quý 2/2026 | Quý 2/2025 |
|---|---|---|
| - Khoản chiết khấu thương mại | 136,349,435,333 | 155,274,485,999 |
| - Khoản giảm giá hàng bán; | | |
| - Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại; | | |
| **CỘNG** | **136,349,435,333** | **155,274,485,999** |

### 3. Giá vốn hàng bán

| | Quý 2/2026 | Quý 2/2025 |
|---|---|---|
| - Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý BĐSĐT) | 4,070,685,619,605 | 4,060,865,415,233 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả giá vốn dịch vụ xây dựng); | | |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ; | | |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ; | | |
| - Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn; | | |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | | |
| **CỘNG** | **4,070,685,619,605** | **4,060,865,415,233** |

| | | |
|---|---|---|
| **4. Lãi, lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT** | - | - |

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

| | Quý 2/2026 | Quý 2/2025 |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 240,690,701,540 | 92,251,417,340 |
| - Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính; | - | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ; | 7,941,998,127 | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá; | 13,654,869,514 | 3,394,203,553 |
| - Lãi bán hàng trả chậm, trả góp; | - | |
| - Chiết khấu thanh toán được hưởng; | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác. | | |
| **CỘNG** | **262,287,569,181** | **95,645,620,893** |

**6. Chi phí tài chính**

| | Quý 2/2026 | Quý 2/2025 |
|---|---|---|
| - Chi phí đi vay; | 35,304,246,426 | 32,721,323,598 |
| - Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính; | - | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá; | (593,672,080) | 7,983,510,274 |
| - Lãi mua hàng trả chậm, trả góp; | - | |
| - Chiết khấu thanh toán phải trả; | | |
| - Chi phí tài chính khác; | 90,999,992 | |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. | | |
| **CỘNG** | **34,801,574,338** | **40,704,833,872** |

**7. Thu nhập khác**

| | Quý 2/2026 | Quý 2/2025 |
|---|---|---|
| - Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | 23,833,115,667 | - |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn; | - | - |
| - Tiền phạt thu được; | 237,789,147 | 127,186,290 |
| - Thuế được giảm; | - | - |
| - Các khoản thu nhập khác. | 1,432,986,665 | 1,575,077,792 |
| **CỘNG** | **25,503,891,479** | **1,702,264,082** |

**8. Chi phí khác**

| | Quý 2/2026 | Quý 2/2025 |
|---|---|---|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | - | - |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn; | - | - |

| | | |
|---|---|---|
| - Các khoản bị phạt; | 38,184,614 | - |
| - Các khoản chi phí khác. | 341,367,137 | 997,731,052 |
| **CỘNG** | **379,551,751** | **997,731,052** |

## 9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 2/2026 | Quý 2/2025 |
|---|---|---|
| **a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ** | **390,357,743,908** | **166,059,288,766** |
| Chi phí nhân viên quản lý | 93,471,374,079 | 57,943,916,274 |
| Chi phí khấu hao | 9,853,663,690 | 7,986,151,178 |
| Chi phí dự phòng phải trả PVN liên quan đến nghĩa vụ BL | 33,289,293,064 | 33,291,826,496 |
| Chi phí nghiên cứu phát triển | 130,492,185,000 | 819,695,489 |
| Các khoản chi phí QLDN khác | 123,251,228,075 | 66,017,699,329 |
| **b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ** | **263,383,449,607** | **225,389,151,906** |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 15,907,227,873 | 10,159,266,513 |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho | 106,725,200,591 | 96,851,527,960 |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi, CSKH | 81,085,070,224 | 71,148,931,634 |
| Chi phí ASXH | 22,032,230,151 | 937,964,001 |
| Chi phí nhãn hiệu tập đoàn | 12,102,167,654 | 3,784,331,380 |
| Các khoản chi phí BH khác | 25,531,553,114 | 42,507,130,418 |
| **c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp** | - | - |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng | | |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; | | |
| - Các khoản ghi giảm khác | | |

## 10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Quý 2/2026 | Quý 2/2025 |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu; | 2,499,127,126,172 | 2,308,649,876,890 |
| - Chi phí nhân công; | 259,482,581,705 | 180,889,972,531 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 104,153,602,964 | 98,021,659,942 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài; | 301,755,431,018 | 315,212,942,840 |
| - Chi phí khác bằng tiền. | 189,471,406,318 | 130,223,937,355 |
| **CỘNG** | **3,353,990,148,177** | **3,032,998,389,558** |

## 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Quý 2/2026 | Quý 2/2025 |
|---|---|---|
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế | 1,059,867,115,003 | 444,341,425,449 |
| - Thuế tính ở thuế suất thuế TNDN hiện hành | 183,592,840,091 | 66,333,194,591 |
| Điều chỉnh *(tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp)*: | | |
| - Thu nhập không chịu thuế | - | - |
| - Chi phí không được khấu trừ | - | - |

| | | |
|---|---|---|
| - Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước | | |
| Chi phí thuế TNDN | | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**) | 5,904,423,918 | 12,154,378,628 |
| Chi phí thuế TNDN (*) | | |

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

***(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại***

| | | |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. | 5,904,423,918 | 12,154,378,628 |

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

*1. Các khoản tiền, tương đương tiền nhưng không được sử dụng:*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản tiền gửi của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV", trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo các Công văn của MBV, MBV cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi cho Tổng Công ty theo lộ trình. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai.

| | Quý 2/2026 | Quý 2/2025 |
|---|---|---|
| ***3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:*** | **3,802,865,448,376** | **3,587,584,871,671** |
| - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; | 3,802,865,448,376 | 3,587,584,871,671 |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác. | | |
| ***4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:*** | **4,834,647,398,176** | **3,406,130,863,029** |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; | 4,834,647,398,176 | 3,406,130,863,029 |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác. | | |

## VIII Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Do giá bán bình quân các mặt hàng kinh doanh chính tăng so với cùng kỳ năm trước và sự gia tăng các khoản đầu tư tài chính trong kỳ, làm cho lợi nhuận Quý 2 năm 2026 tăng tương ứng so với cùng kỳ năm trước.

*TPHCM, ngày 30 tháng 7 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | P.Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trịnh Thị Bích Liên | Lê Hồng Quân | Trần Thị Phương Thảo |

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ PHUMY